

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua kế hoạch SXKD năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ vào nguồn lực của công ty mẹ - Công ty CP Sông Đà 10 và tình hình thực tế, Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU

TT	Các chỉ tiêu chính	ĐTV	Kế hoạch 2022	
			Tổng cộng	Công ty mẹ
I	Tổng giá trị SXKD		926.000	740.000
1	Giá trị xây lắp	10 ⁶ đồng	844.090	718.090
2	Giá trị SXKD ngoài xây lắp	10 ⁶ đồng	26.910	21.910
3	Giá trị kinh doanh điện	10 ⁶ đồng	55.000	
II	Kế hoạch tài chính			
1	Doanh thu	10 ⁶ đồng	896.200	728.200
2	Nộp nhà nước	10 ⁶ đồng	47.300	27.200
3	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đồng	8.300	13.400
4	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đồng	5.591	10.691
5	Tỷ suất	10 ⁶ đồng		
-	Lợi nhuận cận biên	%	0,9	1,8
-	LNST/VĐL (Công ty mẹ)	%	1,3	2,5
	LNST/VCSH	%	0,6	1,3
6	Vốn chủ sở hữu	10 ⁶ đồng	879.400	817.900
7	Vốn điều lệ (công ty mẹ)	10 ⁶ đồng	427.324	427.324
8	Hệ số nợ/VCSH	Lần	2,11	1,55
9	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%		2%

II. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Xây dựng cá biện pháp cụ thể, tổ chức triển khai thực hiện toàn diện kế hoạch, đảm bảo hoàn thành kế hoạch SXKD 2022.
- Tổ chức thi công các công trình đảm bảo an toàn, đúng tiến độ, chất lượng công



trình theo hợp đồng đã ký, trong đó cần tập trung chỉ đạo thực hiện tại công trình thủy điện Yaly mở rộng, Xekaman 3 . . .

3. Chỉ đạo Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He tổ chức vận hành Nhà máy thủy điện Nậm He đúng quy trình, quy định, đảm bảo an toàn cho thiết bị, con người và công trình xây dựng. Tối ưu hóa quá trình vận hành máy móc thiết bị, đồng thời tìm mọi giải pháp để gia tăng sản lượng điện phát ra, đặc biệt là phát điện vào giờ cao điểm, nhằm đạt giá trị sản lượng cao nhất, phấn đấu hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

4. Tập trung thu hồi công nợ tại các công trình để giảm giá trị khối lượng dở dang và công nợ.

5. Tiếp tục củng cố, xây dựng đội ngũ làm công tác đấu thầu đủ mạnh, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ban Đấu thầu TCT Sông Đà để tham gia tiếp thị, đấu thầu các công trình theo kế hoạch, chiến lược tiếp thị, đấu thầu của TCT.

6. Tập trung thoái vốn các khoản đầu tư tài chính của đơn vị theo kế hoạch.

7. Thực hiện tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất và quản lý trên cơ sở: định biên nhân sự, sắp xếp lại tổ chức, giảm các chi phí xăng xe, điện nước, văn phòng phẩm . . .

Trên đây là kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty, kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Trần Tuấn Linh



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

TH NĂM 2021 VÀ KH NĂM 2022

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2021			TH năm 2021			KH năm 2022					
			Trong đó			Trong đó			Trong đó					
			Tổ hợp	Công ty mẹ	Công ty con 10.1	Tổ hợp	Công ty mẹ	Công ty con 10.1	Tổ hợp	Công ty mẹ	Công ty con 10.1			
I	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	1.000.000	817.000	130.000	53.000	999.497	937.821	94.796	57.383	926.000	740.000	131.000	55.000
1	Giá trị kinh doanh XL		919.262	801.781	117.481		914.924	916.598	88.829		844.090	718.090	126.000	
2	Giá trị KD SP ngoài XL		27.738	15.219	12.519		27.190	21.223	5.967		26.910	21.910	5.000	
3	Giá trị kinh doanh điện		53.000			53.000	57.383				55.000			55.000
II	Kế hoạch tài chính	10 ⁶ đ												
1	Doanh số		1.148.268	905.113	190.155	53.000	1.117.830	1.033.847	119.440	57.303	964.795	781.044	128.751	55.000
2	Doanh thu	10 ⁶ đ	1.100.500	871.000	181.069	48.431	1.081.707	1.006.869	113.459	52.094	896.200	728.200	118.000	50.000
3	Nộp nhà nước	10 ⁶ đ	42.000	27.000	4.791	10.209	55.790	40.261	3.946	11.583	47.300	27.200	8.985	11.115
4	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đ	8.400	20.900	1.585	-14.085	-5.763	8.351	-15.578	-5.387	8.300	13.400	488	-5.588
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	4.206	16.706	1.585	-14.085	-14.265	1.331	-15.578	-5.387	5.591	10.691	488	-5.588
6	Tỷ suất LN	%												
-	LN cận biên (Doanh thu/LN)	%	0,76%	2,40%	0,88%	-29,08%	-0,53%	0,83%	-13,73%	-10,34%	0,93%	1,84%	0,41%	-11,18%
III	Lao động và tiền lương	Người												
-	Tổng số CBCNV bình quân		1.054	881	150	23	917	760	133	24	1.009	854	130	25
-	Thu nhập bình quân tháng 1 CBCNV	10 ⁶ đ	13,88	14,10	13,00	11,10	17,66	18,80	12,20	11,80	14,03	14,10	13,80	12,90
IV	Chỉ tiêu KL chủ yếu													
-	Khoan nổ đá hờ	m3	73.718	73.718	0		70.032	70.032	0		57.555	56.230	1.325	
-	Khoan nổ đá hầm	m3	289.491	285.771	3.720		275.016	271.483	3.534		274.360	268.720	5.640	
-	Khoan neo các loại	md	90.546	90.546			86.018	86.018	0		87.422	86.192	1.230	
-	SXLĐ cốt thép các loại	tấn	2.991	2.442	549		2.842	2.320	522		2.378	1.946	432	
-	Bê tông các loại	m3	41.646	33.825	7.821		39.563	32.133	7.430		33.195	26.370	6.825	
-	Phun XM các loại	md.	30.560	17.716	12.844		29.032	16.830	12.202		17.975	11.230	6.745	
-	Khoan phun các loại	m2	110.463	101.572	8.891		104.940	96.493	8.446		81.983	76.120	5.863	
-	Sản lượng điện kinh doanh	kwh	36.302.875			36.302.875	36.362.750				36.362.750	39.024.958		39.024.958
V	Kế hoạch đầu tư	10 ⁶ đ	68.000	68.000			2.650	2.650			30.000	30.000		

PHÒNG KTKH

LẬP BIỂU

Nguyễn Tuấn Anh
TỔNG GIÁM ĐỐC
 SÔNG ĐÀ 10
 Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thuý
 Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh
 Giám đốc